

Số: 146 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 30/01/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2025;
- Công văn số 135/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/01/2026 18:19:42
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS

Số: 135 /PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 4 năm 2025 so với 2024

Cà Mau, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.377,92	4.112,59	265,33	6,45%	
Giá vốn hàng bán	3.057,83	3.165,15	-107,32	-3,39%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	457,97	398,76	59,20	14,85%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	411,64	380,35	31,29	8,23%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.627,60	4.387,44	240,16	5,47%	
Giá vốn hàng bán	3.276,25	3.534,14	-257,89	-7,30%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	436,07	319,75	116,325	36,38%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	389,45	285,52	103,934	36,40%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ biến động dưới 10% so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 5% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 7% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu và giảm giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng hơn 36% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ký bởi Trần Chí Nguyên
Ngày ký: 01/2026 14:37:22
Cơ chế xác thực: VNPT SmartCA RS





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 – 649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501
MST: 2001012298

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2025**

Tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

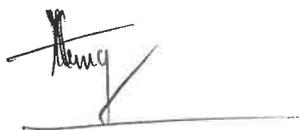
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.448.826.493.072	12.920.862.784.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.590.267.536.235	1.903.248.325.989
1. Tiền	111		3.375.267.536.235	1.903.248.325.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.082.000.000.000	7.039.051.232.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.263.006.016.280	528.623.191.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	683.264.006.768	298.904.899.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	432.640.766.795	225.763.998.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	245.987.522.297	115.442.545.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(110.440.321.247)	(111.488.251.635)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.554.041.667	
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.804.426.545.967	2.950.300.636.844
1. Hàng tồn kho	141		4.875.765.052.326	2.992.364.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.338.506.359)	(42.064.332.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.126.394.590	499.639.397.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	185.700.569.285	348.205.875.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		522.923.622.976	150.931.319.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	502.202.329	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.196.308.564.894	2.807.984.553.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	511.526.016
II. Tài sản cố định	220		2.175.239.327.824	1.946.194.464.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.738.048.172.224	1.571.196.451.367
- Nguyên giá	222		16.958.593.942.124	16.486.331.655.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.220.545.769.900)	(14.915.135.203.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.884.053.785	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.237.532.012)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	426.307.101.815	363.785.724.103
- Nguyên giá	228		637.247.814.844	537.970.181.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(210.940.713.029)	(174.184.457.798)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		678.241.803.727	601.165.574.098

101.
 BCC
 BÓN
 CÀ M
 VIÊN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	678.241.803.727	601.165.574.098
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		342.315.907.327	260.112.988.949
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	249.055.113.223	181.639.981.420
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93.260.794.104	78.473.007.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		17.645.135.057.966	15.728.847.338.145
NGUỒN VỐN					
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.904.761.838.487	5.551.670.737.163
I	Nợ ngắn hạn	310		5.982.059.351.975	4.680.730.113.512
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.764.499.070.271	1.611.510.930.688
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	697.544.011.089	233.211.694.839
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	74.621.704.567	50.531.784.526
4.	Phải trả người lao động	314		344.807.740.727	168.882.879.845
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	474.491.090.291	466.157.762.224
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	104.192.681.668	64.017.498.674
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.225.615.949.940	1.229.228.015.118
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		535.121.613	616.680.781.280
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.751.981.809	240.508.766.318
II.	Nợ dài hạn	330		922.702.486.512	870.940.623.651
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	56.800.885.119	119.527.496.051
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		865.901.601.393	751.413.127.600
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.740.373.219.479	10.177.176.600.982
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	10.740.373.219.479	10.177.176.600.982
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.547.395.392.184	2.964.211.891.877
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.863.863.664.282	1.882.513.091.925
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		800.415.153.431	984.147.745.207
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.063.448.510.851	898.365.346.718
5.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.448.743.013	32.786.197.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		17.645.135.057.966	15.728.847.338.145

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó tổng giám đốc




Trần Chí Nguyễn

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

SỐ 647 – 649, ĐƯỜNG NGÔ QUYỀN, PHƯỜNG AN XUYỀN, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	4.627.595.653.600	4.387.436.062.641	17.548.342.147.001	13.942.548.247.107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	99.227.067.013	173.694.227.191	587.664.769.745	486.963.097.467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.528.368.586.587	4.213.741.835.450	16.960.677.377.256	13.455.585.149.640
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.276.251.437.854	3.534.138.991.198	12.926.047.928.995	10.942.100.894.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.252.117.148.733	679.602.844.252	4.034.629.448.261	2.513.484.255.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	54.498.039.993	119.195.181.397	402.030.590.379	381.803.898.252
7. Chi phí tài chính	22	28	19.624.273.316	25.164.773.053	96.904.209.573	76.569.107.528
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.918.665.876	15.371.949.771	70.405.351.286	44.380.805.249
8. Chi phí bán hàng	25	29	382.386.854.071	371.035.194.641	1.207.086.160.285	1.014.369.800.748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	472.787.864.809	90.396.138.926	981.509.489.135	481.047.001.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		431.816.196.530	312.201.919.029	2.151.160.179.647	1.323.302.243.676

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
11. Thu nhập khác	31	31	7.951.297.325	9.252.959.201	11.901.341.996	199.876.759.197
12. Chi phí khác	32	31	3.694.468.114	1.707.076.897	6.325.348.788	1.115.514.682
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.256.829.211	7.545.882.304	5.575.993.208	198.761.244.515
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		436.073.025.741	319.747.801.333	2.156.736.172.855	1.522.063.488.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	81.334.538.974	49.671.736.530	254.256.275.010	99.848.202.450
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(34.714.849.832)	(15.443.256.399)	(14.787.786.575)	(5.791.295.701)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		389.453.336.599	285.519.321.202	1.917.267.684.420	1.428.006.581.442
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		390.013.921.869	282.270.602.654	1.915.242.494.331	1.419.657.938.042
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(560.585.270)	3.248.718.548	2.025.190.089	8.348.643.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	362	424	3.109	2.394

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.156.736.172.855	1.522.063.488.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		338.832.439.035	268.081.458.415
- Các khoản dự phòng	03		(587.919.416.080)	9.477.119.475
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(64.199.055.230)	2.950.312.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(270.140.977.724)	(451.858.531.661)
- Chi phí lãi vay	06		70.405.351.286	44.380.805.249
- Các khoản điều chỉnh khác	07		196.681.960.225	40.507.658.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.840.396.474.367	1.435.602.310.405
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.082.949.476.388)	(40.518.051.653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.887.778.399.569)	(616.691.324.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		449.164.288.109	(233.409.692.525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97.903.251.844	(20.966.287.788)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(71.298.225.919)	(40.666.671.832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(222.894.585.840)	(118.199.727.784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.418.779.600	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(334.948.865.574)	(287.601.234.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.210.986.759.370)	77.549.319.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(426.936.030.155)	(791.149.614.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.092.031.968
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.372.000.000.000)	(13.442.051.232.877)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.494.051.232.877	14.645.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(745.200.000)	(598.583.797.821)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		326.136.926.774	323.802.957.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.020.506.929.496	141.110.344.261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.775.279.192.792	454.725.807.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(841.361.204.810)	(17.670.310.093)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.601.145.732)	(2.911.059.244)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.054.957.103.100)	(1.058.905.716.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(122.640.260.850)	(624.761.278.021)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.686.879.909.276	(406.101.613.869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.903.248.325.989	2.284.399.788.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		139.300.970	24.950.151.086
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.590.267.536.235	1.903.248.325.989

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2026
Phó tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Trung



Đinh Như Cường



Trần Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (hiện nay là Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau) theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”).

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.580 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.430).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sản xuất hóa chất cơ bản, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử, thiết lập mạng xã hội;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; và
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau (trước đây là Bạc Liêu)	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất phân bón

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 03 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có trụ sở tại số 647 – 649 đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau được thành lập theo Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty. Chi nhánh là đơn vị hạch toán phụ thuộc có địa chỉ tại Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau;

- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 1199/NQ-PVCF ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh; và
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – được thành lập theo Nghị quyết số 4038/NQ-PVCF ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty, có trụ sở tại Thành phố Phnom Penh, Campuchia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về

công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	03 - 06

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tài sản cố định vô hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm. Chi phí thuê đất được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được ghi nhận dựa theo kế hoạch đã được phê duyệt, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa bảo dưỡng của Nhà máy.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.

- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2025, Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và đây là năm thứ 14 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ tám KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ năm được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới

từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2025, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu (nay là Chi cục thuế Khu vực XX), dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Từ năm 2025, PPC đã có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón, và là năm đầu tiên được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuế suất giá trị gia tăng 5% được áp dụng đối với mặt hàng phân bón (trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13). Công ty đã đánh giá các tác động của chính sách thuế nói trên đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt	3.311.614.775	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.371.955.921.460	1.901.467.266.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	215.000.000.000	
	<u>3.590.267.536.235</u>	<u>1.903.248.325.989</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	49.757.825.250	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	48.151.902.000	-
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	47.659.183.932	10.014.472.939
Cty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	33.628.035.500	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	32.269.170.000	-
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	30.648.292.000	32.757.812.050
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	17.545.947.500	16.520.482.900
Công ty TNHH MTV TM và DV Vận Tải Nam Thuậ	16.659.195.000	8.332.450.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	9.696.506.650	5.651.125.000
Các khách hàng khác	397.247.948.936	225.628.557.017
	683.264.006.768	298.904.899.906

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Thoresen Indochina SA	55.777.872.000	-
Công ty TNHH Đầu tư SSG	51.282.944.000	-
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	38.189.957.714	-
CÔNG TY CP TM Và Phân Bón Gia Huy	21.593.504.123	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	16.693.132.500	6.396.410.400
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	86.109.611.936
Các nhà cung cấp khác	249.103.356.458	133.257.975.720
	432.640.766.795	225.763.998.056

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu tiền khí	163.556.657.130	
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	19.357.052.060	59.967.414.118
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	9.160.250.943	5.781.317.378
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	5.605.112.500	2.495.325.600
Ký cược ký quỹ	1.869.305.000	1.708.203.000
Phải thu khác	3.210.621.203	2.261.762.043
	245.987.522.297	115.442.545.600

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	67.516.324.387	67.211.797.786	69.178.125.724	68.259.728.174
	110.744.847.848	110.440.321.247	112.406.649.185	111.488.251.635

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.680.502.889	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	739.642.522.057	(1.105.389.605)	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	40.594.006.275	-	29.805.293.071	-
Chi phí SXKD dở dang	450.516.835.367	(1.792.149.867)	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.749.997.024.359	(41.971.314.506)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hóa	1.859.358.986.099	(25.830.785.988)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
Hàng gửi bán	27.975.175.280	(638.866.393)	-	-
	4.875.765.052.326	(71.338.506.359)	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	261.059.472.455
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	23.520.160.935	22.564.686.770
Công cụ dụng cụ	21.460.309.882	8.121.487.061
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	19.618.481.414	31.448.689.709
Chi phí quảng cáo phát triển thị trường	11.583.172.758	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.634.497.585	5.701.649.257
	185.700.569.285	348.205.875.657
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	150.183.228.417	147.243.596.860
Công cụ dụng cụ	71.814.471.327	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa	22.659.331.165	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.398.082.314	1.298.532.794
	249.055.113.223	181.639.981.420

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	106.255.420.303	218.681.846.955	59.890.979.025	16.486.331.655.016
Mua trong năm	4.262.016.841	189.449.001.532	26.176.084.194	20.847.625.021	-	240.734.727.588
Đầu tư XDCB hoàn thành	175.021.386.875	61.957.820.679	-	-	-	236.979.207.554
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.521.710.000)	(169.991.500)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Giảm khác	(5.748.258.230)	3.182.570.220	622.489.725	-	-	(1.943.198.285)
Tại ngày 31/12/2025	4.471.749.926.622	12.057.878.020.028	130.532.284.222	239.359.480.476	59.074.230.776	16.958.593.942.124
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.546.783.504.577	11.121.670.715.771	70.970.840.678	115.831.783.442	59.878.359.181	14.915.135.203.649
Khấu hao trong năm	132.956.710.107	148.700.406.059	9.465.736.401	35.639.717.749	6.168.030	326.768.738.346
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.521.710.000)	(169.991.500)	(816.748.249)	(3.508.449.749)
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	(15.678.180.013)	(2.191.806.907)	15.204.930	(1.392.170)	6.451.814	(17.849.722.346)
Tại ngày 31/12/2025	3.664.062.034.671	11.268.179.314.923	77.930.072.009	151.300.117.521	59.074.230.776	15.220.545.769.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	751.431.276.559	681.617.911.826	35.284.579.625	102.850.063.513	12.619.844	1.571.196.451.367
Tại ngày 31/12/2025	807.687.891.951	789.698.705.105	52.602.212.213	88.059.362.955	-	1.738.048.172.224

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2025	11.983.425.797
Thuê tài chính trong năm	2.138.160.000
Tại ngày 31/12/2025	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2025	771.136.981
Khấu hao trong năm	2.466.395.031
Tại ngày 31/12/2025	3.237.532.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2025	11.212.288.816
Tại ngày 31/12/2025	10.884.053.785

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	197.225.046.476	380.000.000	537.970.181.901
Mua sắm trong năm	-	-	18.746.938.615	-	18.746.938.615
Đầu tư XD CB hoàn thành	75.500.000.000	-	8.256.553.296	-	83.756.553.296
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	(3.225.858.968)	-	(3.225.858.968)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	221.002.679.419	380.000.000	637.247.814.844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	146.517.879.405	380.000.000	174.184.457.798
Khấu hao trong năm	3.739.284.154	43.004.475	32.968.261.957	-	36.750.550.586
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	5.704.645	-	5.704.645
Tại ngày 31/12/2025	16.459.767.022	14.609.100.000	179.491.846.007	380.000.000	210.940.713.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	-	363.785.724.103
Tại ngày 31/12/2025	384.796.268.403	-	41.510.833.412	-	426.307.101.815

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn NMF	125.505.126.061	4.118.441.103
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMF	122.769.880.478	45.139.904.282
Dự án nhà LC	83.344.950.762	8.223.852.234
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	-	68.056.345.311
Các công trình khác	77.021.719.507	58.820.346.303
	678.241.803.727	601.165.574.098

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CN Khí Tây Nam Bộ - TCT Khí Việt Nam - CTCP	707.947.803.791	707.947.803.791	362.282.263	362.282.263
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	70.960.788.354	70.960.788.354	51.459.091.100	51.459.091.100
Công ty CP Vật tư Nông sản	59.293.925.280	59.293.925.280	-	-
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	42.084.353.879	42.084.353.879	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	32.680.883.800	32.680.883.800	6.427.446.800	6.427.446.800
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	14.226.469.530	14.226.469.530	47.507.497.600	47.507.497.600
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	776.718.581.691	776.718.581.691
Các đối tượng khác	837.304.845.637	837.304.845.637	729.036.031.234	729.036.031.234
	1.764.499.070.271	1.764.499.070.271	1.611.510.930.688	1.611.510.930.688

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Yetak Group Co. Ltd	142.724.651.358	49.128.659.887
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	126.155.803.679	108.298.670.962
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	98.946.790.490	6.279.491.519
HORIZONTAL ALLIANCE LIMITED	55.161.315.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	47.944.785.000	90.785.000
Chhun Sok An Co. Ltd	38.624.130.482	21.983.315.118
KAMPONG SPEU SUGAR CO., LTD	29.085.705.980	-
Các đối tượng khác	158.900.829.100	47.430.772.353
	697.544.011.089	233.211.694.839

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	31/12/2025
a) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.184.496.800	1.363.404.701	1.821.092.099
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	4.482.491.630	4.482.417.556	74.074
Thuế xuất khẩu	-	101.034.912	101.034.912	-
Thuế nhập khẩu	-	108.829.773	108.829.773	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	254.264.428.243	222.894.585.840	67.179.843.872
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	123.642.945.830	132.721.161.181	5.391.364.157
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.819.766.265	2.819.766.265	229.003.200
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	23.200.349	2.637.110.738	2.659.983.922	327.165
	50.531.784.526	391.250.104.191	367.160.184.150	74.621.704.567

b) Các khoản thuế phải thu

Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	124.906.346.173	124.906.346.173	-
Tiền thuê đất	397.346.605	9.145.000.709	9.145.000.709	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	47.274.295.294	47.274.295.294	-
Thuế xuất khẩu	-	204.647.249.067	204.647.249.067	-
Thuế nhà thầu	-	2.386.601.622	2.386.601.622	-
	502.202.329	388.359.492.865	388.359.492.865	502.202.329

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	323.197.394.920	283.958.725.080
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	80.615.985.144	34.593.367.130
Chi phí xúc tiến bán hàng	33.776.775.200	73.502.769.520
Lãi vay phải trả	2.965.490.355	4.071.380.214
Phải trả tiền khí	-	28.617.309.417
Chi phí phải trả khác	33.935.444.672	41.414.210.863
	474.491.090.291	466.157.762.224

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí an sinh xã hội	43.222.000.000	17.776.483.151
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	14.115.845.754	15.778.842.395
Quỹ thưởng an toàn	13.320.533.003	11.351.420.891
Nhận ký quỹ kỹ lưỡng ngắn hạn	8.620.027.487	5.752.721.868
Cổ tức phải trả	732.519.000	885.733.500
Phải trả ngắn hạn khác	24.181.756.424	12.472.296.869
	104.192.681.668	64.017.498.674

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680	7.591.273.313.554	6.595.877.585.826	2.158.263.337.408	2.158.263.337.408
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.502.680.506	64.502.680.506	65.268.128.985	64.618.027.491	65.152.782.000	65.152.782.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.857.724.932	1.857.724.932	2.712.988.932	2.370.883.332	2.199.830.532	2.199.830.532
	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118	7.659.254.431.471	6.662.866.496.649	2.225.615.949.940	2.225.615.949.940

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	177.041.208.006	177.041.208.006	3.116.346.985	64.618.027.491	115.539.527.500	115.539.527.500
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.846.693.483	8.846.693.483	2.138.160.000	2.370.883.332	8.613.970.151	8.613.970.151
	185.887.901.489	185.887.901.489	5.254.506.985	66.988.910.823	124.153.497.651	124.153.497.651

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12	66.360.405.438	67.352.612.532
- Số phải trả sau 12 tháng	119.527.496.051	56.800.885.119

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				1.419.657.938.042	8.348.643.400	1.428.006.581.442
Trích quỹ Đầu tư phát triển			370.936.488.607	(370.936.488.607)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(152.256.554.837)	(1.038.197.972)	(153.294.752.809)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)	(2.115.314.100)	(1.060.915.314.100)
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lãi trong năm				1.915.242.494.331	2.025.190.089	1.917.267.684.420
Trích quỹ Đầu tư phát triển 2025			582.062.058.358	(582.062.058.358)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi 2025				(269.272.660.000)	-	(269.272.660.000)
Điều chỉnh Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024			1.121.441.949	(1.121.441.949)		
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2024				(18.984.921.217)	(1.364.847.606)	(20.349.768.823)
Điều chỉnh giảm lãi từ hợp nhất kinh doanh 2024				(1.569.048.500)		(1.569.048.500)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2024				(1.060.881.791.950)	(1.997.796.650)	(1.062.879.588.600)
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.547.395.392.184	1.863.863.664.282	31.448.743.013	10.740.373.219.479

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	<u>1.293.769.430.000</u>	<u>1.293.769.430.000</u>
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tổng tài sản	64.592.979.190	74.589.002.819
Tổng nợ phải trả	<u>(33.144.236.177)</u>	<u>(41.802.805.639)</u>
Tài sản thuần	31.448.743.013	32.786.197.180
<i>Chi tiết như sau</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	7.215.044.601	6.138.850.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	730.208.412	3.143.857.042
	31.448.743.013	32.786.197.180

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Ngoại tệ USD	75.337.231	45.741.047
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Doanh thu thành phẩm Urê	8.648.265.427.410	7.701.001.784.904
+ Bán trong nước	4.596.659.902.995	5.181.411.609.020
+ Xuất khẩu	4.051.605.524.415	2.519.590.175.884
- Doanh thu thành phẩm NPK	3.877.633.956.205	2.795.859.002.720
+ Bán trong nước	3.628.754.117.448	2.649.350.358.650
+ Xuất khẩu	248.879.838.757	146.508.644.070
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón	4.008.088.495.527	2.439.978.681.725
+ Bán trong nước	3.177.330.170.615	2.401.229.831.625
+ Xuất khẩu	830.758.324.912	38.748.850.100
- Doanh thu bán phế phẩm và thành phẩm khác	989.392.228.442	1.001.739.369.145
+ Bán trong nước	886.227.961.655	847.813.688.413
+ Xuất khẩu	103.164.266.787	153.925.680.732
- Doanh thu dịch vụ	24.962.039.417	3.969.408.613
	17.548.342.147.001	13.942.548.247.107

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chiết khấu thương mại	583.519.170.645	484.168.020.383
Giảm giá hàng bán	12.160.500	50.609.584
Hàng bán bị trả lại	4.133.438.600	2.744.467.500
	587.664.769.745	486.963.097.467

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn của Ure	5.198.620.333.171	5.498.270.227.049
Giá vốn của NPK	3.280.932.771.836	2.393.727.246.965
Giá vốn hàng hóa phân bón	3.816.807.194.738	2.289.618.642.470
Giá vốn phế phẩm và các thành phẩm khác	617.891.463.650	760.443.269.972
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11.796.165.600,00	41.507.575,00
	12.926.047.928.995	10.942.100.894.031

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi	288.398.466.847	282.728.277.577
Lãi chênh lệch tỷ giá	110.948.452.282	98.530.013.175
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.683.671.250	545.607.500
	402.030.590.379	381.803.898.252

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	70.405.351.286	44.380.805.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.498.858.287	32.188.302.279
	96.904.209.573	76.569.107.528

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	406.912.852.808	336.808.533.230
Chi phí quảng cáo, truyền thông	351.129.280.271	341.235.698.819
Chi phí nhân viên bán hàng	120.415.217.526	79.647.797.903
Chi phí an sinh xã hội	117.252.877.436	86.928.198.091
Chi phí khấu hao	17.721.674.648	8.292.820.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.642.327.504	45.192.488.154
Chi phí hoa hồng bán hàng	36.637.050.584	24.260.635.186
Các khoản chi phí bán hàng khác	92.374.879.508	92.003.628.605
	1.207.086.160.285	1.014.369.800.748
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	298.659.806.140	186.198.887.833
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	196.681.960.225	44.783.820.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.630.057.258	87.757.543.889
Chi phí khấu hao	38.254.832.921	27.998.345.258
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.083.199.188)	2.174.845.676
Các khoản chi phí quản lý khác	172.366.031.779	132.133.559.161
	981.509.489.135	481.047.001.909

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.368.763.051.828	7.793.356.775.924
Chi phí nhân công	1.006.291.088.409	682.809.223.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.039.815.651	268.081.458.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.961.069.981	1.098.824.810.836
Chi phí dự phòng	(1.083.199.188)	9.477.119.475
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	94.996.782.780	44.783.820.092
Chi phí khác bằng tiền	934.860.868.873	633.787.457.952
	11.935.829.478.334	10.531.120.665.954

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	4.107.643.782	15.339.388.106
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	4.276.161.507
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	3.859.743.049	989.147.591
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	663.561.717	-
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	-	168.141.106.493
Các khoản khác	3.270.393.448	11.130.955.500
	11.901.341.996	199.876.759.197

CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí khác	6.325.348.788	1.115.514.682
	6.325.348.788	1.115.514.682

Lợi nhuận khác	5.575.993.208	198.761.244.515
-----------------------	----------------------	------------------------

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	248.446.159.553	99.757.564.905
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu	5.810.115.457	90.637.545,00
	254.256.275.010	99.848.202.450

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.915.242.494.331	1.419.657.938.042
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(269.272.660.000)	(152.256.554.837)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645.969.834.331	1.267.401.383.205
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.109	2.394



34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Bán hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	722.093.798
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	722.093.798
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	59.184.201.580	488.864.332
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	58.687.500.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	496.701.580	488.864.332
Tổng cộng	59.184.201.580	1.210.958.130
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	5.265.131.660.769	4.800.036.730.477
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.795.074.682.903	4.423.696.089.115
- Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.027.436.019.481	9.823.107.863
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	293.206.925.824	215.169.529.945
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh	139.045.482.619	132.966.743.012
- Trường Cao đẳng Dầu khí	8.038.128.800	12.933.494.805
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.833.595.185	1.512.019.630
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	334.809.259	130.288.889
- Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	162.016.698	
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	1.002.684.791
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	41.881.522.526	120.781.276.460
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	17.719.477.596	16.873.459.302
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	16.256.974.000	11.059.742.659
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.415.480.208	10.447.322.023
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	1.282.106.000	1.160.639.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	689.594.100	544.893.700
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	508.000.000	420.000.000
- CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	9.890.622	65.280.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	71.840.500.000
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	8.362.667.291
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	6.772.485
	5.307.013.183.295	4.920.818.006.937

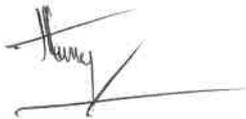
3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	-	779.861.302
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	91.350.626	128.099.998
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	91.350.626	128.099.998
	91.350.626	907.961.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	66.526.121	86.286.064.786
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	176.452.850
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	86.109.611.936
- Trường Cao đẳng Dầu khí	-	-
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	4.138.851.420	834.900.000
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	4.138.851.420	834.900.000
	4.205.377.541	87.120.964.786
Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	775.902.464.968	811.177.144.263
- CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	707.947.803.791	362.282.263
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	42.084.353.879	-
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	25.832.398.120	32.048.231.131
- Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	37.909.178
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	776.718.581.691
- Trường Cao đẳng Dầu khí	-	2.010.140.000
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	24.168.960.948	6.050.139.255
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	14.444.069.980	1.968.625.890
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam Bộ	8.072.460.204	3.161.307.314
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.054.274.924	599.610.211
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	460.033.560	222.880.680
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	138.122.280	97.715.160
	800.071.425.916	817.227.283.518
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	27.446.457.555
	-	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	31/12/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	616.246.434.178
	-	616.246.434.178
Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	163.556.657.130	-
	163.556.657.130	0
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	2.507.673.944	2.490.651.193
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.507.673.944	2.490.651.193
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	366.134.314
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	2.055.490.270	2.051.287.495
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	2.051.490.270	2.043.287.495
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	1.782.382.031	1.245.368.424
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	540.739.128	514.000.000
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	302.262.938	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	238.476.190	514.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2025)	1.339.761.379	2.027.287.495
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	704.003.774	-
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.043.490.270	2.027.287.495
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.073.195.820	2.056.993.045
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	1.903.841.508	1.887.479.798
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 16/6/2025)	1.284.632.694	1.887.479.798
Tống Việt Thống	Trưởng Ban Kiểm soát	620.842.814	-
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.540.691.042	1.524.911.123
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	103.000.000	94.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	130.228.253
		27.686.628.556	27.405.622.111

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đình Như Cường

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2026
Phó tổng giám đốc



Trần Chí Nguyễn